

Bản án số: 536/2024/HC-PT

Ngày: 24/9/2024

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Phạm Việt Hà;

**Các Thẩm phán:** Ông Nguyễn Vũ Đông;

Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Tuyên - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 346/2024/TBTL-HC ngày 31 tháng 7 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do có kháng cáo của người khởi kiện với Bản án hành chính sơ thẩm số 19/2024/HC-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10698/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

\* **Người khởi kiện:** Ông Thân Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Số A, đường Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

\* **Người bị kiện:** Chủ tịch và Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

**Người đại diện theo pháp luật:** Ông Đặng Đình H, chức vụ: Chủ tịch UBND; vắng mặt

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường M, thành phố B; vắng mặt

2. Bà Trần Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: Số A, đường Đ, phường N, thành phố B, vắng mặt

3. UBND phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Huy Q, chức vụ: Chủ tịch UBND phường;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Ngô Duy T2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường; vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày:**

- Huỷ một phần Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường dẫn Cầu Á, thành phố B liên quan đến vợ chồng ông Thân Văn T.

- Yêu cầu UBND thành phố B thực hiện việc bồi thường về đất ở (bồi thường 54,0m<sup>2</sup> đất ở với đơn giá 12.000.000m<sup>2</sup> “Giá đất ở thuộc các đường, ngõ có mặt cắt đường trên 5m, vị trí 1: 12.000.000d/m<sup>2</sup>” tương ứng tổng giá trị bồi thường khoảng: 648.000.000 đồng) theo quy định của pháp luật.

Lý do ông yêu cầu, vì quyết định hành chính trên đã xâm phạm đến quyền lợi của vợ chồng ông, cụ thể: Nguồn gốc diện tích đất: Ngày 28/5/1993 ông được ông Trần Văn H1 chuyển nhượng lại thửa đất số 167 tờ bản đồ số 32 diện tích 162,0 m<sup>2</sup> thuộc tổ dân phố C phường M, thành phố B.

Ngày 13/12/2010, UBND phường M ban hành thông báo số 99/TB-UBND về việc công khai hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) có nội: UBND phường M tiến hành công khai danh sách công nhận hộ ông Thân Văn T đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ với thửa đất số 167 tờ bản đồ số 32 diện tích 162,0 m<sup>2</sup> thuộc tổ dân phố C phường M, thành phố B.

Sau khi có Thông báo 99/TB-UBND ngày 13/12/2010 và Biên bản kết thúc công khai hộ ông Thân Văn T đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ ở của phường M, ông có chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất trên, diện tích đất còn lại sau chuyển nhượng bị thu hồi là 54,0m<sup>2</sup>.

Ngày 18/10/2022, UBND thành phố B đã ban hành Quyết định số 1202/QĐ-UBND về việc thu hồi đất (đợt 6) tại phường M, để thực hiện dự án: Xây dựng đường dẫn Cầu Á L, thành phố B (sau đây viết tắt là Quyết định số 1202), trong đó, ông bị thu hồi diện tích 54,0m<sup>2</sup> (loại đất ODT), tuy nhiên không được lên phương án bồi thường về đất.

Tại phiên tòa, ông Thân Văn T xác định nội dung và phạm vi ông khởi kiện, cụ thể là ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Huỷ một phần Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường dẫn Cầu Á, thành phố B liên quan đến vợ chồng ông Thân Văn T.

- Buộc UBND thành phố B phải thực hiện việc bồi thường 54,0m<sup>2</sup> đất ở cho vợ chồng ông theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài các yêu cầu nêu trên, ông không có yêu cầu gì thêm.

*Chủ tịch và UBND thành phố B do ông Đào Công H2, chức vụ Phó Chủ tịch đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Theo bản đồ đo đạc chính lý phục vụ công tác bồi thường GPMB, ông Thân Văn T sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ số 30, diện tích 54,0m<sup>2</sup> ký hiệu loại đất ODT, diện tích nằm trong ranh giới thực hiện dự án là 54,0m<sup>2</sup>.

- UBND phường M xác nhận như sau: Nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn H1 ngày 28/5/1993 bằng giấy viết tay. Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 1998:

Diện tích 21,6m thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, loại đất là đất nông nghiệp, mang tên bà Nguyễn Thị T1 (vợ ông Trần Văn H1) có nguồn gốc được HTX N xác nhận đơn xin đất ở ngày 20/9/1992 trong diện tích đất ao ông Nguyễn Văn H3 đang quản lý; ông H1 đã làm nhà sử dụng vào mục đích để ở sau đó chuyển nhượng cho ông Thân Văn T.

Diện tích 32,4m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, loại đất là đất ao do UBND phường quản lý; về hồ sơ đất công ích ông Nguyễn Văn H3 và ông Phan Đình T3 có ký hợp đồng giao nhận thầu ao hồ thùng để nuôi thả cá với HTX N và UBND phường M trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/1999 đến ngày 31/12/2010.

UBND phường đề nghị thu hồi, bồi thường hỗ trợ 54,0m<sup>2</sup> (trong đó 21,6m<sup>2</sup> đất nông nghiệp khác được HTX N xác nhận năm 1992; 32,4m<sup>2</sup> là đất công ích do UBND phường quản lý). Cùng ngày, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Công nghiệp thành phố đã kiểm kê về đất và tài sản trên đất đối với thửa đất của ông Thân Văn T.

- Theo UBND phường M cung cấp: Nguồn gốc ban đầu ông H1 sử dụng thửa đất ao của HTX N, khoảng năm 1992 ông H1 đã tân lập xây dựng công trình nhà ở theo xác nhận của HTX N, theo bản đồ địa chính năm 1998 thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 32, diện tích 114,4m<sup>2</sup>, sau đó ông H1 bán thửa đất trên cho ông Thân Văn T4 và ông Thân Văn T.

Tại Đơn xin đất ở ngày 20/9/1992 của Trần Văn H1, trong đó có nội dung: Ông Trần Văn H1 đề nghị HTX N cho tân tạo thùng khu B (ao anh H3 đang quản lý), thửa đất ao này chính là thửa đất số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 2.527,7m<sup>2</sup> (theo bản đồ 1998), phần diện tích đất ông H1 đã tân tạo và sử dụng thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32, diện tích 114,4m<sup>2</sup>.

Năm 2010, ông Thân Văn T đã thiết lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ, UBND phường M xác nhận: Có đơn xin xác nhận cấp đất ở ngày 20/9/1992 được HTX xác nhận... Tuy nhiên, thửa đất chưa được nhà nước công nhận và cấp GCNQSDĐ. Phòng T5 đã làm việc với UBND phường M, UBND phường đã thừa nhận việc xác nhận nguồn gốc đất như trên là chưa chính xác vì thửa đất có một phần diện tích là đất công ích.

Căn cứ hồ sơ địa chính của phường M và các tài liệu có liên quan nêu trên, thấy: Thửa đất số 286, tờ bản đồ GPMB số 30, diện tích 54m<sup>2</sup> ông Thân Văn T đang khiếu nại có nguồn gốc một phần diện tích đất được HTX N xác nhận cho ông Trần Văn H1 tân tạo năm 1992 (diện tích 21,6m<sup>2</sup>) loại đất là đất nông nghiệp khác và một phần diện tích đất có nguồn gốc là đất công ích do UBND phường M giao thầu cho ông Phan Đình T3 sử dụng (diện tích 32,4m<sup>2</sup>); sau đó ông T nhận chuyển nhượng từ ông H1 năm 1993, thửa đất này chưa được nhà nước công nhận, cấp GCNQSDĐ.

Giấy chuyển nhượng QSDĐ ngày 16/7/1993 giữa ông Trần Văn H1 cho ông Thân Văn T không phải là giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai.

Đối với phần diện tích 21,6m<sup>2</sup> có nguồn gốc là đất được HTX N xác nhận năm 1992 cho ông Trần Văn H1 tân tạo thung vũng, sau đó chuyển nhượng cho ông Thân Văn T, tuy nhiên hộ gia đình ông Thân Văn T không sử dụng thường xuyên, liên tục, hiện trạng công trình đã xuống cấp, hư hỏng và bỏ không, không sử dụng vào mục đích đất ở, thửa đất không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất (theo quy hoạch sử dụng đất của thành phố B đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 22/4/2013, thửa đất quy hoạch là đường giao thông), vì vậy xác định loại đất là đất nông nghiệp khác.

Do phần diện tích này không đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ ở theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật đất đai nên không đủ điều kiện được bồi thường là đất ở theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013, được xem xét bồi thường đối với đất nông nghiệp khác là phù hợp với Luật đất đai.

Đối với diện tích có nguồn gốc là công ích (32,4m<sup>2</sup>) không được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 43/2014/ND-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, mặt khác vị trí thửa đất của ông Thân Văn T không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, thửa đất quy hoạch là đường giao thông. Căn cứ Điều 74, Điều 75, Điều 76, Điều 82 Luật đất đai năm 2013, việc ông Thân Văn T đề nghị bồi thường đất ở là không có cơ sở giải quyết.

Đối với các tài sản là công trình trên đất do không có biên bản ngăn chặn, xử lý của UBND phường M, hộ gia đình xây dựng trên đất được bồi thường đối với loại đất là đất nông nghiệp khác, do vậy được hỗ trợ bằng 80% với mức bồi thường đối với tài sản trên đất là đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 19 Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Từ những căn cứ trên, ngày 18/10/2022, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1201/QĐ- UBND về việc thu hồi đất đợt 6 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1201); Quyết định số 1202/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường

(đợt 6), trong đó: Thu hồi diện tích 54,0m (có 21,6m<sup>2</sup> là đất nông nghiệp khác và 32,4m<sup>2</sup> là đất công ích) tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 30, tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là **18.115.200 đồng** là đúng quy định pháp luật.

- Ngày 13/02/2023, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 1255/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Thân Văn T lần đầu (sau đây viết tắt là Quyết định số 1255) với nội dung giữ nguyên Quyết định số 1201 về việc thu hồi đất (đợt 6) và Quyết định số 1202 về việc phê duyệt phương án bồi thường (đợt 6) khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng đường dẫn cầu Á.

- Căn cứ khoản 1 Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 8, Điều 74, Điều 75, Điều 82, khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 19, điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 9, điểm b khoản 4 Điều 19 Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; khoản 2 Điều 1 Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh, việc UBND thành phố B ban hành các Quyết định số 1202 là đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật nên nội dung khởi kiện của ông Thân Văn T là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T.

Bà Nguyễn Thị T1 và bà Trần Thị M thống nhất trình bày: Các bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, các bà từ chối tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên đối thoại và phiên tòa xét xử vụ án.

Tại Bản án sơ hành chính sơ thẩm số 19/2024/HC-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 157, 158, 164, 165, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật tố tụng hành chính. Căn cứ điểm d khoản 3 Điều 62; điểm a khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74 và Điều 83 Luật Đất đai năm 2013. Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T về việc đề nghị Tòa án:

- Hủy một phần Quyết định số 1202/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Xây dựng đường dẫn Cầu Á, thành phố B liên quan đến vợ chồng ông Thân Văn T.

- Buộc UBND thành phố B phải thực hiện việc bồi thường 54,0m<sup>2</sup> đất ở cho vợ chồng ông Thân Văn T theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo đối với người tham gia tố tụng.

Ngày 23/5/2024, người khởi kiện ông Thân Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người khởi kiện ông Thân Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

- Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về nội dung vụ án, kháng cáo: Người khởi kiện không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu mới làm thay đổi nội dung vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Thân Văn T; giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Thân Văn T trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2]. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3; Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; a khoản 2 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.3]. Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Người khởi kiện, người bị kiện, người đại diện theo ủy quyền, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ Điều 225 của Luật tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử vắng mặt họ.

[2]. Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Thân Văn T, Hội đồng xét xử, thấy:

[2.1]. Yêu cầu hủy một phần QĐ số 1202/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6), trong đó có hộ ông Thân Văn T. Tuy nhiên khi giải quyết QĐ số 1202, cũng cần xem xét QĐ 1201 v/v thu hồi đất và QĐ số 1255 v/v giải quyết khiếu nại lần thứ nhất của ông T, là những quyết định hành chính có liên quan đến QĐ bị kiện.

[2.1.1]. Xét thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành QĐ số 1201 và QĐ số 1202 của UBND thành phố B:

Ngày 15/11/2021 Chủ tịch UBND thành phố B ban hành Quyết định số 8135/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Á, thành phố B (sau đây gọi là dự án). UBND thành phố B ban hành thông báo về việc thu hồi đất và niêm yết công khai thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án. Theo bản

đồ đo đạc chỉnh lý phục vụ công tác bồi thường GPMB, hộ ông Thân Văn T sử dụng thửa đất số 286, diện tích 54,0m<sup>2</sup>, ký hiệu loại đất ODT, diện tích nằm trong ranh giới thực hiện dự án là 54,0m<sup>2</sup>. Ngày 20/4/2022 tổ công tác đã tiến hành kiểm kê đất, tài sản có trên đất của hộ ông Thân Văn T.

Ngày 18/10/2022, UBND thành phố B ban hành Quyết định số 1201/QĐ-UBND v/v thu hồi đất để thực hiện dự án, hộ ông T bị thu hồi 54,0m<sup>2</sup> trong đó có 21,6m<sup>2</sup> có nguồn gốc là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm sử dụng ổn định trước ngày 01/7/2004 và 32,4m<sup>2</sup> đất nông nghiệp công ích do UBND phường quản lý. Hộ ông T được phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 18.115.200 đồng.

UBND phường M đã có thông báo và niêm yết công khai các Quyết định nêu trên và bàn giao cho hộ ông Thân Văn T.

Như vậy, các Quyết định số 1201 và số 1202 của UBND thành phố B ban hành đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Đất đai năm 2013.

[2.1.2]. Xét nội dung QĐ số 1201 và 1202:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất: Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 1998: Thửa đất số 286, diện tích 54,0m<sup>2</sup>, có một phần thuộc thửa đất số 76 tờ bản đồ số 32, diện tích 21,6m<sup>2</sup> ký hiệu loại đất T, sổ mục kê ghi tên bà Nguyễn Thị T1 (vợ ông Trần Văn H1) và một phần diện tích 32,4m<sup>2</sup> thửa số 77, tờ bản đồ số 32, diện tích 32,4m<sup>2</sup> ký hiệu loại đất Ao, sổ mục kê ghi UBND phường quản lý. Phần đất ao thuộc đất công ích do UBND phường quản lý trên cơ sở Hợp đồng giao nhận thầu ao hồ thùng để nuôi thả cá số 10/HĐ-KT ngày 03/01/2002 giữa UBND phường M với ông Phan Đình T3.

Căn cứ vào Bản đồ địa chính và sổ mục kê năm 2009: Thửa đất số 286, diện tích 54,0m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 73, diện tích 407,5m<sup>2</sup>, ký hiệu ODT, sổ mục kê ghi tên ông Trần Văn H1. Ngày 28/5/1993 ông H1 chuyển nhượng cho ông T (có làm giấy viết tay). Năm 2010 ông T nộp hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD và được UBND phường M đã xác nhận cho ông H1 đủ điều kiện để cấp GCNQSD đối với đất ở. Tuy nhiên Phòng TNMT thành phố Bắc Giang đã làm việc với UBND phường M, nội dung biên bản làm việc thể hiện: Năm 2011 UBND phường M xác nhận nguồn gốc đất cho các hộ (trong đó có hộ ông Thân Văn T) là chưa chính xác. Vì vậy, thửa đất chưa được nhà nước cấp GCNQSD.

Do đó, có căn cứ để xác định thửa đất số 286, diện tích 54,0m<sup>2</sup> có nguồn gốc một phần là diện tích đất của HTX N, năm 1992 giao cho ông H1 tân tạo (21,6m<sup>2</sup>) và một phần diện tích có nguồn gốc là đất công ích do UBND phường M giao thầu cho ông Phan Đình T3 sử dụng (32,4m<sup>2</sup>). Đối với giấy chuyển nhượng năm 1993 giữa ông H1 và ông T không phải là “giấy tờ về quyền sử dụng đất” theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43 năm 2014 của Chính phủ. UBND thành phố B xác định, hộ ông T không sử dụng thửa đất vào mục đích để ở, đất bỏ không, thửa đất không phù hợp với quy hoạch sử

dụng đất của thành phố B nên năm 2020, thửa đất trên được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt quy hoạch là đường giao thông.

Do đó, diện tích đất bị thu hồi 54,0m<sup>2</sup> là đất nông nghiệp khác và đất công ích, không đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ, không đủ điều kiện để bồi thường về đất ở nên UBND thành phố B chỉ xem xét bồi thường về đất nông nghiệp khác theo quy định tại các Điều 74, 75, 76, 82 Luật Đất đai năm 2013 là đúng quy định.

Căn cứ Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang, UBND thành phố B đã thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông T gồm các khoản: Đất nông nghiệp 21,6m<sup>2</sup> - Đất công ích: 32,4m<sup>2</sup> không được bồi thường và hỗ trợ tài sản trên đất bằng 80% so với mức bồi thường đối với tài sản trên đất. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 18.115.200 đồng là đã đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

[2.2]. Đối với Quyết định số 1255/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông T: Như đã phân tích ở phần trên, UBND thành phố B ban hành các quyết định về việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông T là đúng quy định. Do đó Quyết định giải quyết khiếu nại số 1255 ngày 30/3/2023 của Chủ tịch UBND thành phố B có nội dung: Giữ nguyên Quyết định số 1201 và Quyết định số 1202 của UBND thành phố B là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn T.

[2.3]. Đối với Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 10/02/2024 về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Thân Văn T để thực hiện Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của UBND thành phố B (sau đây viết tắt là Quyết định số 355): Như đã phân tích ở phần trên, UBND thành phố B ban hành các quyết định về việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ; Quyết định giải quyết khiếu nại đối với hộ ông T là đúng quy định. Do đó, Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 10/02/2024 về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất đối với hộ ông Thân Văn T; ban hành đảm bảo về thời hạn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Nội dung về việc cưỡng chế thu hồi đất và giải tỏa tài sản trên đất là đúng quy định của pháp luật.

[2.4]. Từ các phân tích trên thấy, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Thân Văn T là có cơ sở. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Thân Văn T, giữ nguyên các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

[3]. Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bác kháng cáo của ông Thân Văn T; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2024/HC-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ pháp luật.

[4]. Về án phí hành chính phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông Thân Văn T không được chấp nhận nên ông Thân Văn T phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Thân Văn T.

Giữ nguyên Bản án sơ hành chính sơ thẩm số 19/2024/HC-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí: Ông Thân Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm. Đồi trừ với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm ông Thân Văn T đã nộp theo Biên lai số 0001301 ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Việt Hà**